

Số: 1870/TB-BVTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO
GIÁ DỊCH VỤ “XÉT NGHIỆM”.
(Thực hiện theo Quyết định 1870/QĐ-BVTV ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Giám đốc Bệnh viện Trung Vương)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
A	GIẢI PHẪU BỆNH LÝ			
1	Cell bloc (khối tế bào)	480.000	271.700	208.300
2	Chọc hút kim nhỏ các hạch	570.000	308.300	261.700
3	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	570.000	308.300	261.700
4	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	570.000	308.300	261.700
5	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	570.000	308.300	261.700
6	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	350.000	190.400	159.600
7	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	220.000	126.700	93.300
8	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	770.000	417.200	352.800
9	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	710.000	388.800	321.200
10	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	650.000	601.700	48.300
B	THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
1	Điện tim thường	80.000	39.900	40.100
C	XÉT NGHIỆM			

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
1	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	124.000	74.200	49.800
2	Cận Addis	69.000	44.800	24.200
3	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	237.000	142.500	94.500
4	Dengue virus NS1Ag test nhanh	237.000	142.500	94.500
5	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	46.000	30.200	15.800
6	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	46.000	30.200	15.800
7	Định lượng Acid Uric [Máu]	34.000	22.400	11.600
8	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	146.000	95.300	50.700
9	Định lượng Albumin [Máu]	34.000	22.400	11.600
10	Định lượng Albumin [thủy dịch]	34.000	22.400	11.600
11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	120.000	78.500	41.500
12	Định lượng Amylase [dịch]	34.000	22.400	11.600
13	Định lượng Amylase [niệu]	60.000	39.200	20.800
14	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	461.000	324.500	136.500
15	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	138.000	89.700	48.300
16	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	34.000	22.400	11.600
17	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	34.000	22.400	11.600
18	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	34.000	22.400	11.600
19	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	217.000	144.200	72.800
20	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	237.000	156.200	80.800

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
21	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	217.000	144.200	72.800
22	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	20.000	13.400	6.600
23	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	138.000	89.700	48.300
24	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	43.000	28.000	15.000
25	Định lượng Clo [dịch não tủy]	36.000	23.400	12.600
26	Định lượng Cortisol (máu)	146.000	95.300	50.700
27	Định lượng Creatinin (máu)	34.000	22.400	11.600
28	Định lượng Creatinin (niệu)	26.000	16.800	9.200
29	Định lượng Creatinin [dịch]	34.000	22.400	11.600
30	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	86.000	56.100	29.900
31	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	155.000	100.900	54.100
32	Định lượng D-Dimer	435.000	272.900	162.100
33	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	52.000	33.600	18.400
34	Định lượng Ferritin [Máu]	129.000	84.100	44.900
35	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	103.000	67.300	35.700
36	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	103.000	67.300	35.700
37	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	20.000	13.400	6.600
38	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	20.000	13.400	6.600
39	Định lượng Glucose [Máu]	34.000	22.400	11.600
40	Định lượng HbA1c [Máu]	150.000	105.300	44.700
41	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	43.000	28.000	15.000

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
42	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	43.000	-	43.000
43	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	69.000	44.800	24.200
44	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	615.000	424.700	190.300
45	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	603.000	414.700	188.300
46	Định lượng Protein (niệu)	22.000	14.400	7.600
47	Định lượng Protein (niệu) [(Protein niệu 24 giờ)]	22.000	14.400	7.600
48	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	34.000	22.400	11.600
49	Định lượng Protein [dịch não tủy]	17.000	11.200	5.800
50	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	34.000	22.400	11.600
51	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	146.000	95.300	50.700
52	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	60.000	39.200	20.800
53	Định lượng Sắt [Máu]	52.000	33.600	18.400
54	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	43.000	28.000	15.000
55	Định lượng Troponin I [Máu]	120.000	78.500	41.500
56	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	95.000	61.700	33.300
57	Định lượng Urê [dịch]	34.000	22.400	11.600
58	Định lượng Urê máu [Máu]	34.000	22.400	11.600
59	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	67.000	42.100	24.900

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
60	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [(Định nhóm máu bệnh nhân tại giường)]	35.000	22.200	12.800
61	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [(Định nhóm máu túi máu thứ 2 tại giường khi truyền khối hồng cầu)]	35.000	22.200	12.800
62	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [(Định nhóm máu túi máu tại khoa xét nghiệm)]	40.000	24.800	15.200
63	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [(Định nhóm máu túi máu thứ 1 tại giường khi truyền khối hồng cầu)]	40.000	24.800	15.200
64	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	149.000	93.300	55.700
65	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	53.000	33.500	19.500
66	Định nhóm máu tại giường [(Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiên đá hoặc trên giấy)]	67.000	42.100	24.900
67	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	69.000	-	69.000
68	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	69.000	44.800	24.200
69	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	34.000	22.400	11.600
70	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	34.000	22.400	11.600
71	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	34.000	22.400	11.600

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
72	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	34.000	22.400	11.600
73	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	60.000	39.200	20.800
74	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	30.000	20.000	10.000
75	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	43.000	28.000	15.000
76	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	43.000	28.000	15.000
77	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	95.000	61.700	33.300
78	Đo lactat trong máu [(Dịch)]	155.000	100.900	54.100
79	Đo lactat trong máu [(Máu)]	155.000	100.900	54.100
80	HAV IgM miễn dịch tự động	193.000	116.400	76.600
81	HBc IgM miễn dịch tự động	206.000	123.400	82.600
82	HBeAb miễn dịch tự động	175.000	104.400	70.600
83	HBeAg miễn dịch tự động	175.000	104.400	70.600
84	HBsAb định lượng	210.000		210.000
85	HBsAg miễn dịch tự động	137.000	81.700	55.300
86	HCV Ab miễn dịch tự động	219.000	130.500	88.500
87	HIV Ab test nhanh	98.000	58.600	39.400
88	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	70.000	41.700	28.300
89	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	124.000	74.200	49.800
90	Neisseria meningitidis nhuộm soi	124.000	74.200	49.800
91	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	139.000	87.000	52.000

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
92	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	139.000	87.000	52.000
93	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	249.000	166.200	82.800
94	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	129.000	80.500	48.500
95	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	117.000	73.200	43.800
96	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	219.000	130.500	88.500
97	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	262.000	156.600	105.400
98	Streptococcus pyogenes ASO	76.000	45.500	30.500
99	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	76.000	45.500	30.500
100	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	120.000	71.600	48.400
101	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	109.000	68.400	40.600
102	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	70.000	43.500	26.500
103	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	63.000	39.700	23.300
104	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	44.000	28.600	15.400

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
105	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	80.000	49.700	30.300
106	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	70.000	41.700	28.300
107	Trichomonas vaginalis soi tươi	76.000	45.500	30.500
108	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	356.000	213.800	142.200
109	Vi khuẩn nhuộm soi	124.000	74.200	49.800
110	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	543.000	325.200	217.800
111	Vi nấm soi tươi	76.000	45.500	30.500
112	Virus test nhanh	437.000	261.000	176.000
113	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	24.000	16.000	8.000
114	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	45.000	28.400	16.600
115	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	332.000	224.400	107.600
116	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	69.000	44.800	24.200
117	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch dạ dày]	89.000	58.300	30.700
118	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch khác]	89.000	58.300	30.700

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ		
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH
119	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch khớp]	89.000	58.300	30.700
120	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng bụng]	89.000	58.300	30.700
121	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng phổi]	89.000	58.300	30.700
122	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng tim]	89.000	58.300	30.700

Thông báo có hiệu lực từ ngày 01/01/2025. 

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, TKCT (CTMP/03b)



GIÁM ĐỐC


BS. CKII Huỳnh Ngọc Hón